

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	số	minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164 197 234 625	133 383 898 878
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI-1	7 296 980 491	12 360 154 682
1. Tiền	111		5 296 980 491	2 360 154 682
2. Các khoản tương đương tiền	112		2 000 000 000	10 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI-2	23 500 000 000	2 000 000 000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23 500 000 000	2 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16 752 104 211	9 758 700 349
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI-3	15 894 725 874	6 720 507 634
2. Trả trước của người bán	132		126 937 000	1 993 394 256
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI-4	1 226 858 745	1 541 215 867
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI-6	(496,417,408)	(496,417,408)
IV. Hàng tồn kho	140	VI-7	116 483 058 942	108 902 943 341
1. Hàng tồn kho	141		116 483 058 942	108 902 943 341
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		165 090 981	362 100 506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI-13a	92 748 913	155 712 279
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			206 388 227
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		72 342 068	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58 357 126 307	61 027 029 769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		37 459 107 758	40 104 018 542
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI-9	37 459 107 758	40 104 018 542
- Nguyên giá	222		112 718 396 007	112 670 196 007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75,259,288,249)	(72,566.177.465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI-10		
- Nguyên giá	228		120 000 000	120 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120,000,000)	(120,000,000)

III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI-8		
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI-11	20 039 000 000	20 039 000 000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20 039 000 000	20 039 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		859 018 549	884 011 227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI-13b	859 018 549	884 011 227
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		222 554 360 932	194 410 928 647
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		50 484 818 752	20 000 729 018
I. Nợ ngắn hạn	310		50 484 818 752	20 000 729 018
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI-15	15 707 540 833	5 505 885 096
2. Người mua phải trả tiền trước	312		16 548 190 684	639 899 427
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313	VI-17	2 020 095 164	1 105 874 460
4. Phải trả người lao động	314	VI-18a	3 033 059 633	4 011 858 548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		244 784 637	343 035 162
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI-19a	1 952 000 000	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4 767 605 680	3 873 635 391
9. Dự Phòng phải trả ngắn hạn	321	VI-21	1 350 000 000	
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4 861 542 121	4 520 540 934
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172 069 542 180	174 410 199 629
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI-23	172 069 542 180	174 410 199 629
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94 922 000 000	94 922 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94 922 000 000	94 922 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15 140 049 757	13 874 610 335
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62 007 492 423	65 613 589 294
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54 272 729 304	52 408 875 072
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7 734 763 119	13 204 714 222
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		222 554 360 932	194 410 928 647

Hải Phòng ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Nhung

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Lan Phương



Mai Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
734, NGUYỄN VĂN LINH, NIỆM NGHĨA, LÊ CHÂN, HP
Điện thoại: 0225.3786488 Fax: 02253.857393

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2025

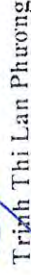
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII-1	85 426 902 957	92 652 339 227	149 769 457 530	162 443 190 536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII-2	1 159 000 000	1 158 422 930	1 952 000 000	2 069 313 940
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		84 267 902 957	91 493 916 297	147 817 457 530	160 373 876 596
4. Giá vốn hàng bán	11	VII-3	73 109 371 976	80 249 933 045	127 105 688 141	136 257 412 373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11 158 530 981	11 243 983 252	20 711 769 389	24 116 464 223
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII-4	1 373 247 029	894 808 346	1 725 443 609	1 132 479 257
7. Chi phí tài chính	22	VII-5	321 208 305	702 651 250	2 014 982 351	4 955 550 445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38 207 633	1 376 286	66 981 679	149 379 191
8. Chi phí bán hàng	25	VII-8a	2 043 121 975	2 330 143 357	3 420 294 877	3 933 026 867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII-8b	4 328 738 888	4 546 553 282	7 371 881 901	7 824 271 104
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - (21 - 22) - (24 + 25))	30		5 838 708 842	4 559 443 709	9 630 053 869	8 536 095 064
11. Thu nhập khác	31	VII-6	1 124 526	1 552 813 363	38 406 915	1 606 038 363
12. Chi phí khác	32	VII-7	6 885	51 566	6 885	4 720 375
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 117 641	1 552 761 797	38 400 030	1 601 317 988
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5 839 826 483	6 112 205 506	9 668 453 899	10 137 413 052
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII-10	1 167 965 297	1 222 441 101	1 933 690 780	2 027 482 610
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4 671 861 186	4 889 764 405	7 734 763 119	8 109 930 442

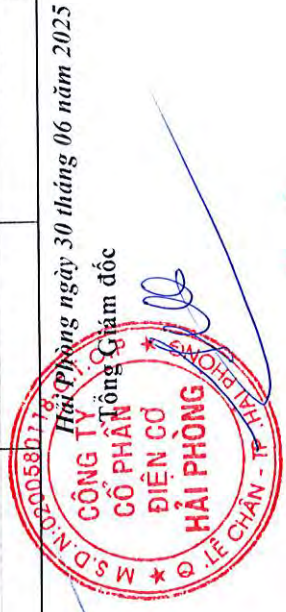
Đơn vị tính: đồng

Người lập biểu


Lê Thị Nhung

Kế toán trưởng


Trịnh Thị Lan Phương



Mai Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	1	2	3	4
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	167,809,838,820	177,581,913,704
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(128,051,404,448)	(124,274,402,044)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(10,993,760,326)	(11,603,210,381)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(70,309,200)	(185,357,163)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1,601,178,555)	(1,939,158,539)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	496,718,354	363,069,232
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3,863,446,773)	(6,067,871,148)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23,726,457,872	33,874,983,661
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(423,200,000)	(543,669,400)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	50,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38,360,000,000)	(7,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16,860,000,000	5,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,731,686,408	1,557,732,845
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20,191,513,592)	(935,936,555)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35,475,309,672	21,058,457,008
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34,581,339,383)	(36,840,373,385)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,492,200,000)	(9,256,060,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,598,229,711)	(25,037,976,377)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(5,063,285,431)	7,901,070,729
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,360,154,682	5,478,280,430
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	111,240	2,529,477
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7,296,980,491	13,381,880,636

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Nhung

Trịnh Thị Lan Phương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000691 ngày 13/01/2004; Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 08/01/2025. Công ty có trụ sở tại số 734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng.
Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 94.922.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và buôn bán các loại quạt dân dụng, quạt công nghiệp và lồng quạt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Thông tin trên báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm ngày 30/06/2025, Công ty có công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan	Hải Phòng	49%	49%	Kinh doanh bất động sản

II. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và các loại máy móc, công cụ được không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được phân loại lại với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 32
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)

	30/06/2025	01/01/2025
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	260,230,569	768,543,641
- Tiền gửi ngân hàng	5,036,749,922	1,591,611,041
- Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	7,296,980,491	12,360,154,682
2 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23,500,000,000	2,000,000,000
3- Phải thu của khách hàng		
- Công ty TNHH MTV Quang điện - Điện tử	2,743,027,200	1,745,810,600
- Công ty TNHH TM SX xây dựng Phú Đức Phát	981,491,191	276,663,090
- NHÀ PHÂN PHỐI NGUYỄN VĂN THUẬT	1,446,441,341	749,169,121
- Công ty TNHH MTV Điện cơ Thống nhất	2,847,845,520	519,318,000
- Công ty TNHH Hà Nội Ching Hai	1,942,695,641	2,126,194,130
- Các khách hàng khác	5,933,224,981	1,303,352,693
Cộng:	15,894,725,874	6,720,507,634
4- Phải thu khác	1,226,858,745	1,541,215,867
- Phải thu khác	1,226,858,745	1,541,215,867
5- Tài sản thiếu chờ xử lý		
6- Nợ xấu	496,417,408	496,417,408
7- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	31,806,988,759	33,646,047,265
- Công cụ, dụng cụ	267,489,499	256,280,226
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,691,768,549	6,715,218,390
- Thành phẩm	30,916,677,730	39,175,281,420
- Hàng hóa	44,800,134,405	29,110,116,040
Cộng :	116,483,058,942	108,902,943,341

8- Tài sản dở dang dài hạn

9 - Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ 01/04/2025	67,822,101,454	38,067,390,601	6,629,203,897	199,700,055	112,718,396,007
- Mua trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	67,822,101,454	38,067,390,601	6,629,203,897	199,700,055	112,718,396,007
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 01/04/2025	37,652,322,518	30,753,714,083	5,363,507,090	176,027,952	73,945,571,643
- Khấu hao trong kỳ	623,975,245	594,057,581	92,794,098	2,889,682	1,313,716,606
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	38,276,297,763	31,347,771,664	5,456,301,188	178,917,634	75,259,288,249
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Số dư đầu kỳ 01/04/2025	30,169,778,936	7,313,676,518	1,265,696,807	23,672,103	38,772,824,364
- Tại ngày cuối kỳ	29,545,803,691	6,719,618,937	1,172,902,709	20,782,421	37,459,107,758

Nguyên giá TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 với

trị giá là 38.288.860.377 đ

	30/06/2025	01/01/2025
10 - Tăng , giảm tài sản cố định vô hình		
+ Nguyên giá TSCĐ vô hình	120,000,000	120,000,000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	120,000,000	120,000,000
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	-	-
11 - Đầu tư tài chính dài hạn	20,039,000,000	20,039,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20,039,000,000	20,039,000,000
12 - Tăng , giảm bất động sản đầu tư		
13 - Chi phí trả trước	951,767,462	1,039,723,506
a- Ngắn hạn	92,748,913	155,712,279
b- Dài hạn	859,018,549	884,011,227
14 - Vay và nợ thuê tài chính	4,767,605,680	3,873,635,391
15 - Phải trả người bán		
-CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NGŨ PHÚC	1,204,072,844	285,883,379
-CÔNG TY TNHH MITSUBISHI ELECTRIC VIỆT NAM	9,859,080,000	
- CÔNG TY TNHH HÀ NỘI CHING HAI		1,001,863,080
- Công ty TNHH thiết bị điện Hoa Bửu (Việt Nam)	158,760,000	317,520,000
- CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NGŨ PHÚC	661,038,031	605,910,028
- CÔNG TY TNHH SX & TM - DV CƯỜNG VINH	1,469,674,840	
- Công ty TNHH Tân Thành	585,351,524	1,230,256,534
- Các khách hàng khác	1,769,563,594	2,064,452,075
Cộng:	15,707,540,833	5,505,885,096
16 - Trái phiếu phát hành		
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT phải nộp:	586,404,384	
- Thuế xuất nhập khẩu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp :	1,433,690,780	1,101,178,555
- Thuế thu nhập cá nhân :		4,695,905
- Thuế thu nhập cá nhân từ cổ tức :		
- Thuế đất, tiền thuê đất :		
Cộng	2,020,095,164	1,105,874,460
18 - Chi phí phải trả		
a - Ngắn hạn		
- Phải trả công nhân viên.	3,033,059,633	4,011,858,548
Cộng	3,033,059,633	4,011,858,548
19 - Phải trả khác		
a - Ngắn hạn		
- Chiết khấu theo doanh số phải trả khách hàng	1,952,000,000	
- Chiết khấu thanh toán phải trả khách hàng		
- Phải trả khác		
Cộng	1,952,000,000	-
20 - Doanh thu chưa thực hiện		
21 - Dự phòng phải trả ngắn hạn		
- Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	1,350,000,000	
Cộng	1,350,000,000	-
22 - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

23 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quyền chọn đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7		8
Số dư ngày 01/01/2024	94,922,000,000	-	-	12,666,244,168	-	-	63,687,003,854	-	171,275,248,022
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	1,275,663,416	-	-	13,204,714,222	-	14,480,377,638
- Lãi trong năm trước							13,204,714,222		13,204,714,222
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận				1,275,663,416					1,275,663,416
- Giảm vốn trong năm trước	-			(67,297,249)	-	-	(11,278,128,782)	-	(11,345,426,031)
- Giảm khác				(67,297,249)			(11,278,128,782)		(11,345,426,031)
Số dư ngày 01/04/2025	94,922,000,000	-	-	13,840,270,335	-	-	63,930,391,227	-	172,692,661,562
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	1,320,471,422	-	-	(1,922,898,804)	-	(602,427,382)
- Lãi trong kỳ							4,671,861,186		4,671,861,186
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận				1,320,471,422			(6,594,759,990)		(5,274,288,568)
- Giảm vốn trong kỳ	-			(20,692,000)	-	-	-	-	(20,692,000)
- Giảm khác				(20,692,000)					(20,692,000)
Số dư ngày 30/06/2024	94,922,000,000	-	-	15,140,049,757	-	-	62,007,492,423	-	172,069,542,180

23 a - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2025	01/01/2025
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	9,492,200	9,492,200
b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	94,922,000,000	94,922,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ	94,922,000,000	94,922,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền		
c - Cổ phiếu	9,492,200	9,492,200
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9,492,200	9,492,200
- Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000
24 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
25 - Chênh lệch tỷ giá		
26 - Nguồn kinh phí		
27 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: đồng)

	Kỳ này	Kỳ trước
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	85,426,902,957	92,652,339,227
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	85,426,902,957	92,652,339,227
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1,159,000,000	1,158,000,000
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		422,930
Cộng	1,159,000,000	1,158,422,930
3 - Giá vốn hàng bán	73,109,371,976	80,249,933,045
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	73,109,371,976	80,249,933,045
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	1,373,247,029	894,808,346
- Lãi tiền gửi	843,356,029	414,287,417
- Chiết khấu thanh toán nhận được	529,779,760	477,991,452
- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		2,529,477
- Doanh thu khác	111,240	
5 - Chi phí tài chính	321,208,305	702,651,250
- Lãi tiền vay	38,207,633	1,376,286

- Chiết khấu thanh toán	283,000,672	693,561,926
- Lỗi chênh lệch tỷ giá		7,713,038
- Chi phí khác		
6 - Thu nhập khác	1,124,526	1,552,813,363
- Các khoản khác	1 124 526	1 552 813 363
7 - Chi phí khác	6,885	51,566
- Các khoản khác	6 885	51 566
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6,371,860,863	6,876,696,639
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,043,121,975	2,330,143,357
b- Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	4,328,738,888	4,546,553,282
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,167,965,297	1,222,441,101
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Người lập biểu



Lê Thị Nhung

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Lan Phương

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2025



Tổng giám đốc

Mai Văn Minh

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2025

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG PHÁT SINH	267 097 106 112	267 097 106 112	1 704 846 318 862	1 704 846 318 862	297 933 649 181	297 933 649 181
111	Tiền mặt	768 543 641		11 991 707 733	12 500 020 805	260 230 569	
1111	Tiền Việt Nam	768 543 641		11 991 707 733	12 500 020 805	260 230 569	
112	Tiền gửi ngân hàng	1 591 611 041		407 464 802 269	404 019 663 388	5 036 749 922	
1121	Tiền Việt Nam	1 585 826 013		407 464 691 029	404 019 337 205	5 031 179 837	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng : CT Hồng bàng	377 624 228		165 601 142 779	162 504 149 708	3 474 617 299	
11212	Tiền VND gửi ngân hàng : Sacombank- CN HP	37 684 763		3 161 298 219	3 185 291 000	13 691 982	
11213	Tiền gửi ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng	544 595 564		10 961 708 285	11 270 142 800	236 161 049	
11214	Tiền gửi ngân hàng ACB - PGD Trần Nguyễn Hân	105 019 102		144 778 018 145	144 771 912 582	111 124 665	
11215	Tiền gửi ngân hàng VP Bank - chi nhánh Hải phòng	504 135 051		37 749 867 140	38 144 374 000	109 628 191	
11216	Tiền gửi ngân hàng N/NGhiệp và PT nông thôn VN	2 179 103		1 213 768 032	850 852 500	365 094 635	
11217	Tiền gửi ngân hàng Vietcombank	6 862 171		31 482 349 079	30 776 623 999	712 587 251	
11218	Tiền gửi ngân hàng BIDV	7 726 031		12 516 539 350	12 515 990 616	8 274 765	
1122	Ngoại tệ	5 785 028		111 240	326 183	5 570 085	
11222	Tiền gửi ngoại tệ NH Hồng bàng	5 785 028		111 240	326 183	5 570 085	
11223	Tiền gửi ngoại tệ Ngân hàng BIDV - CN Hải Phòng						
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12 000 000 000		114 950 000 000	101 450 000 000	25 500 000 000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	2 000 000 000		38 360 000 000	16 860 000 000	23 500 000 000	
1284	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10 000 000 000		76 590 000 000	84 590 000 000	2 000 000 000	
131	Phải thu của khách hàng	6 720 507 634	639 899 427	163 348 115 995	170 082 189 012	15 894 725 874	16 548 190 684
133	Thuế GTGT được khấu trừ	206 388 227		15 278 923 768	15 485 311 995		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			12 497 113 679	12 497 113 679		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			11 368 659 942	11 368 659 942		
13312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1 128 453 737	1 128 453 737		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ						
1334	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết	206 388 227		2 781 810 089	2 988 198 316		
138	Phải thu khác	1 425 834 867		2 424 436 492	2 677 491 614	1 172 779 745	
1388	Phải thu khác	1 425 834 867		2 424 436 492	2 677 491 614	1 172 779 745	
141	Tạm ứng	115 381 000		287 000 000	348 302 000	54 079 000	
1411	Tạm ứng và các khoản phụ cấp theo lương	115 381 000		287 000 000	348 302 000	54 079 000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	33 646 047 265		66 283 002 602	68 122 061 108	31 806 988 759	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	8 981 972 759		25 602 267 965	24 875 138 139	9 709 102 585	
1522	Vật liệu phụ	24 326 179 207		39 193 188 871	41 698 762 129	21 820 605 949	
1523	Nhiên liệu	82 803 188		1 034 048 915	1 056 797 952	60 054 151	
1524	Phụ tùng	255 092 111		453 496 851	491 362 888	217 226 074	
153	Công cụ, dụng cụ	256 280 226		517 551 059	506 341 786	267 489 499	
1531	Công cụ, dụng cụ	256 280 226		517 551 059	506 341 786	267 489 499	
15311	Công cụ, dụng cụ	256 280 226		517 551 059	506 341 786	267 489 499	
154	Chi phí SXKD dở dang	6 715 218 390		59 328 019 875	57 351 469 716	8 691 768 549	
155	Thành phẩm	39 175 281 420		50 538 036 194	58 796 639 884	30 916 677 730	
1551	Thành phẩm nhập kho	296 295 600			1 071 100	295 224 500	
1553	Thành phẩm	38 878 985 820		50 538 036 194	58 795 568 784	30 621 453 230	
156	Hàng hóa	29 110 116 040		76 011 698 415	60 321 680 050	44 800 134 405	
1561	Giá mua hàng hóa	29 110 116 040		76 011 698 415	60 321 680 050	44 800 134 405	
211	Tài sản cố định hữu hình	112 670 196 007		48 200 000		112 718 396 007	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	67 822 101 453				67 822 101 453	
2112	Máy móc, thiết bị	38 019 190 602		48 200 000		38 067 390 602	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 629 203 897				6 629 203 897	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	199 700 055				199 700 055	

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
213	TSCĐ vô hình	120 000 000				120 000 000	
2135	Chương trình phần mềm	120 000 000				120 000 000	
214	Hao mòn tài sản cố định		72 686 177 465		2 693 110 784		75 379 288 249
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		72 566 177 465		2 693 110 784		75 259 288 249
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		120 000 000				120 000 000
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20 039 000 000				20 039 000 000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản	-496 417 408				-496 417 408	
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	-496 417 408				-496 417 408	
242	Chi phí trả trước dài hạn	1 039 723 506		419 651 805	507 607 849	951 767 462	
2422	Chi phí chờ kết chuyển	1 039 723 506		419 651 805	507 607 849	951 767 462	
24221	Chi phí dài hạn chờ kết chuyển	884 011 227		393 445 805	418 438 483	859 018 549	
24222	Chi phí ngắn hạn chờ kết chuyển	155 712 279		26 206 000	89 169 366	92 748 913	
331	Phải trả cho người bán	1 993 394 256	5 505 885 096	126 666 686 306	138 734 799 299	126 937 000	15 707 540 833
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1 105 874 460	19 011 804 454	19 853 683 090	72 342 068	2 020 095 164
3331	Thuế GTGT phải nộp			15 777 477 041	16 363 881 425		586 404 384
33311	Thuế GTGT đầu ra			15 777 477 041	16 363 881 425		586 404 384
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			55 374 313	55 374 313		
33331	Thuế hàng nhập khẩu			55 374 313	55 374 313		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1 101 178 555	1 601 178 555	1 933 690 780		1 433 690 780
3335	Thuế thu nhập cá nhân		4 695 905	833 241 022	756 203 049	72 342 068	
33351	Thuế thu nhập cá nhân		4 695 905	360 731 022	283 693 049	72 342 068	
33352	Thuế TNCN của thu nhập từ cổ tức			472 510 000	472 510 000		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			740 533 523	740 533 523		
33371	Tiền thuê đất			740 533 523	740 533 523		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			4 000 000	4 000 000		
33382	Các loại thuế khác			4 000 000	4 000 000		
333821	Thuế môn bài			4 000 000	4 000 000		
334	Phải trả công nhân viên		4 011 858 548	11 948 520 032	10 969 721 117		3 033 059 633
3341	Phải trả công nhân viên		4 011 858 548	11 948 520 032	10 969 721 117		3 033 059 633

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ			Số phát sinh			Số dư cuối kỳ		
		Nợ	Có		Nợ	Có		Nợ	Có	
A	B	1	2		3	4		5	6	
335	Chi phí phải trả		343 035 162		548 744 022	450 493 497			244 784 637	
3351	Trích trước chi phí		343 035 162		548 744 022	450 493 497			244 784 637	
338	Phải trả, phải nộp khác				3 886 113 912	5 838 113 912			1 952 000 000	
3382	Kinh phí công đoàn				106 481 280	106 481 280				
3383	Bảo hiểm xã hội				1 708 292 608	1 708 292 608				
3388	Phải trả, phải nộp khác				2 071 340 024	4 023 340 024			1 952 000 000	
341	Vay dài hạn		3 873 635 391		34 581 339 383	35 475 309 672			4 767 605 680	
3411	Các khoản đi vay		3 873 635 391		34 581 339 383	35 475 309 672			4 767 605 680	
34111	Vay ngắn hạn		3 873 635 391		34 581 339 383	35 475 309 672			4 767 605 680	
341111	Vay ngắn hạn NH Hồng Bàng		3 873 635 391		34 581 339 383	35 475 309 672			4 767 605 680	
341112	Vay ngắn hạn -NH Sacombank									
34112	Vay dài hạn									
341125	Vay dài hạn: CT Hồng bàng									
352	Dự phòng phải trả					1 350 000 000			1 350 000 000	
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					1 350 000 000			1 350 000 000	
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		4 520 540 934		187 187 381	528 188 568			4 861 542 121	
3531	Quỹ khen thưởng		2 994 956 806			264 094 284			3 259 051 090	
3532	Quỹ phúc lợi		1 525 584 128		187 187 381	264 094 284			1 602 491 031	
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		94 922 000 000						94 922 000 000	
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		94 922 000 000						94 922 000 000	
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		94 922 000 000						94 922 000 000	
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				111 240	111 240				
4131	CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				111 240	111 240				
414	Quỹ đầu tư phát triển		13 874 610 335		55 032 000	1 320 471 422			15 140 049 757	
4141	Quỹ đầu tư phát triển		11 932 499 222						13 252 970 644	
4142	Quỹ dự phòng Tài chính		1 942 111 113		55 032 000				1 887 079 113	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65 613 589 294		24 545 574 212	20 939 477 341			62 007 492 423	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		52 408 875 072		11 340 859 990	13 204 714 222			54 272 729 304	

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		13 204 714 222	13 204 714 222	7 734 763 119		7 734 763 119
511	Doanh thu bán hàng			149 769 457 530	149 769 457 530		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			115 921 503 170	115 921 503 170		
5112	Doanh thu bán thành phẩm			19 061 864 500	19 061 864 500		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			14 786 089 860	14 786 089 860		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1 725 443 609	1 725 443 609		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			1 952 000 000	1 952 000 000		
5211	Chiết khấu thương mại hàng hóa			1 952 000 000	1 952 000 000		
52111	Chiết khấu bán hàng hóa			1 952 000 000	1 952 000 000		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			56 966 820 855	56 966 820 855		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			4 882 171 664	4 882 171 664		
627	Chi phí sản xuất chung			5 998 535 548	5 998 535 548		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1 650 702 610	1 650 702 610		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			115 877 964	115 877 964		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			624 760 630	624 760 630		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2 585 093 289	2 585 093 289		
6275	Chi phí dịch điện, nước PX			1 013 955 055	1 013 955 055		
6278	Chi phí bằng tiền khác			8 146 000	8 146 000		
632	Giá vốn hàng bán			128 790 380 033	128 790 380 033		
635	Chi phí tài chính			2 014 982 351	2 014 982 351		
641	Chi phí bán hàng			3 420 294 877	3 420 294 877		
6411	Chi phí nhân viên			609 315 492	609 315 492		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			578 648 023	578 648 023		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			3 988 597	3 988 597		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			233 663 460	233 663 460		
6415	Chi phí bảo hành			1 747 468 799	1 747 468 799		
6416	Chi phí khuyến mại, quảng cáo, cho khách hàng			177 246 761	177 246 761		
6418	Chi phí bằng tiền khác			69 963 745	69 963 745		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7 450 560 612	7 450 560 612		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6421	Chi phí nhân viên quản lý			5 024 841 491	5 024 841 491		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			34 458 711	34 458 711		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			20 943 616	20 943 616		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1 124 416 116	1 124 416 116		
6425	Thuế, phí và lệ phí			295 889 592	295 889 592		
6428	Chi phí bằng tiền khác			890 372 422	890 372 422		
6429	Chi phí chuyển tiền			59 638 664	59 638 664		
711	Thu nhập khác			38 406 915	38 406 915		
811	Chi phí khác			6 885	6 885		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1 933 690 780	1 933 690 780		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1 933 690 780	1 933 690 780		
911	Xác định kết quả kinh doanh			149 581 308 054	149 581 308 054		
	Tổng	267 097 106 112	267 097 106 112	1 704 846 318 862	1 704 846 318 862	297 933 649 181	297 933 649 181

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phung



Trình Thị Lan Phuong